



Chủ tài khoản/ Account name: QUY HAT GIONG NHO
Số tài khoản/ Account number: 1032240615
Loại tài khoản/ Type of account: Tài khoản thanh toán

Địa chỉ/ Address: 65/16 KENH TAN HOA, P. TAN THOI HOA, Q.TAN
Mã số thuế/Đăng ký kinh doanh:
Tax Identification No./Business
Registration No:

CIF: 25667492

Loại tiền/ Currency: VND

Từ/ From: 01/09/2024

Số dư đầu kỳ/ Opening balance: 229,107,929 VND

(Bằng chữ/ Inwords:) Hai trăm hai mươi chín triệu một trăm lẻ bảy nghìn chín

STT No.	Ngày ¹ / TNX Date/ Số CT/ Doc No	Ngày hiệu lực ² / Effective date	Số tiền ghi nợ/ Debit
1	13/09/2024 / 5389 - 51515	13/09/2024	
2	13/09/2024 / 5136 - 84859	13/09/2024	1,400,000
3	13/09/2024 / 5139 - 84860	13/09/2024	1,422,000
4	13/09/2024 / 5139 - 84953	13/09/2024	1,422,000
5	13/09/2024 / 5139 - 84954	13/09/2024	1,422,000
6	13/09/2024 / 5139 - 84955	13/09/2024	1,422,000
7	13/09/2024 / 5136 - 85003	13/09/2024	1,800,000
8	13/09/2024 / 5139 - 85004	13/09/2024	1,822,000
9	13/09/2024 / 5139 - 85005	13/09/2024	1,822,000
10	13/09/2024 / 5139 - 84956	13/09/2024	1,422,000

11	13/09/2024 / 5139 - 84957	13/09/2024	1,422,000
12	13/09/2024 / 5139 - 84958	13/09/2024	1,422,000
13	13/09/2024 / 5139 - 85006	13/09/2024	1,822,000
14	13/09/2024 / 5139 - 85007	13/09/2024	1,822,000
15	13/09/2024 / 5139 - 85008	13/09/2024	1,822,000
16	13/09/2024 / 5136 - 84959	13/09/2024	1,400,000
17	13/09/2024 / 5139 - 84960	13/09/2024	1,422,000
18	13/09/2024 / 5139 - 84961	13/09/2024	1,622,000
19	13/09/2024 / 5136 - 85009	13/09/2024	1,800,000
20	13/09/2024 / 5139 - 85010	13/09/2024	1,822,000
21	13/09/2024 / 5136 - 85011	13/09/2024	1,800,000
22	13/09/2024 / 5139 - 84962	13/09/2024	1,622,000
23	13/09/2024 / 5139 - 84964	13/09/2024	1,622,000
24	13/09/2024 / 5139 - 84965	13/09/2024	1,622,000
25	13/09/2024 / 5136 - 85012	13/09/2024	1,800,000
26	13/09/2024 / 5136 - 85013	13/09/2024	1,800,000
27	13/09/2024 / 5139 - 85014	13/09/2024	1,822,000
28	13/09/2024 / 5139 - 84966	13/09/2024	1,622,000
29	13/09/2024 / 5139 - 84967	13/09/2024	1,622,000
30	13/09/2024 / 5139 - 84968	13/09/2024	1,622,000
31	13/09/2024 / 5139 - 85015	13/09/2024	23,622,000

32	13/09/2024 / 5139 - 85016	13/09/2024	15,922,000
33	13/09/2024 / 5139 - 85017	13/09/2024	5,022,000
34	13/09/2024 / 5136 - 84969	13/09/2024	1,600,000
35	13/09/2024 / 5136 - 84970	13/09/2024	1,600,000
36	13/09/2024 / 5139 - 84971	13/09/2024	1,622,000
37	13/09/2024 / 5136 - 85018	13/09/2024	7,400,000
38	13/09/2024 / 5139 - 84972	13/09/2024	1,622,000
39	13/09/2024 / 5139 - 84973	13/09/2024	1,622,000
40	13/09/2024 / 5139 - 84974	13/09/2024	1,622,000
41	13/09/2024 / 5139 - 84975	13/09/2024	1,622,000
42	13/09/2024 / 5139 - 84976	13/09/2024	1,622,000
43	13/09/2024 / 5136 - 84977	13/09/2024	1,600,000
44	13/09/2024 / 5139 - 84978	13/09/2024	1,622,000
45	13/09/2024 / 5136 - 84979	13/09/2024	1,600,000
46	13/09/2024 / 5139 - 84980	13/09/2024	1,622,000
47	13/09/2024 / 5139 - 84981	13/09/2024	1,622,000
48	13/09/2024 / 5139 - 84982	13/09/2024	1,622,000
49	13/09/2024 / 5136 - 84984	13/09/2024	1,600,000
50	13/09/2024 / 5139 - 84985	13/09/2024	1,622,000
51	13/09/2024 / 5139 - 84986	13/09/2024	1,622,000
52	13/09/2024 / 5136 - 84987	13/09/2024	1,600,000

53	13/09/2024 / 5139 - 84988	13/09/2024	1,622,000
54	13/09/2024 / 5136 - 84989	13/09/2024	1,600,000
55	13/09/2024 / 5136 - 84990	13/09/2024	1,600,000
56	13/09/2024 / 5139 - 84941	13/09/2024	1,422,000
57	13/09/2024 / 5139 - 84942	13/09/2024	1,422,000
58	13/09/2024 / 5136 - 84943	13/09/2024	1,400,000
59	13/09/2024 / 5139 - 84991	13/09/2024	1,622,000
60	13/09/2024 / 5139 - 84992	13/09/2024	1,622,000
61	13/09/2024 / 5136 - 84993	13/09/2024	1,600,000
62	13/09/2024 / 5139 - 84944	13/09/2024	1,422,000
63	13/09/2024 / 5139 - 84945	13/09/2024	1,422,000
64	13/09/2024 / 5139 - 84946	13/09/2024	1,422,000
65	13/09/2024 / 5139 - 84994	13/09/2024	1,622,000
66	13/09/2024 / 5136 - 84995	13/09/2024	1,600,000
67	13/09/2024 / 5139 - 84996	13/09/2024	1,622,000
68	13/09/2024 / 5139 - 84947	13/09/2024	1,422,000
69	13/09/2024 / 5139 - 84948	13/09/2024	1,422,000
70	13/09/2024 / 5139 - 84949	13/09/2024	1,422,000
71	13/09/2024 / 5139 - 84997	13/09/2024	1,622,000
72	13/09/2024 / 5139 - 84998	13/09/2024	1,622,000
73	13/09/2024 / 5136 - 84999	13/09/2024	1,800,000

74	13/09/2024 / 5136 - 84950	13/09/2024	1,400,000
75	13/09/2024 / 5139 - 84951	13/09/2024	1,422,000
76	13/09/2024 / 5136 - 84952	13/09/2024	1,400,000
77	13/09/2024 / 5139 - 85000	13/09/2024	1,822,000
78	13/09/2024 / 5139 - 85001	13/09/2024	1,822,000
79	13/09/2024 / 5136 - 85002	13/09/2024	1,800,000
80	13/09/2024 / 5222 - 22047	13/09/2024	7,222,000
81	16/09/2024 / 5009 - 85210	16/09/2024	
82	16/09/2024 / 5139 - 18616	16/09/2024	673,000
83	16/09/2024 / 5136 - 18613	16/09/2024	1,200,000
84	16/09/2024 / 5136 - 18614	16/09/2024	1,200,000
85	16/09/2024 / 5139 - 18615	16/09/2024	822,000
86	16/09/2024 / 5139 - 18610	16/09/2024	13,407,650
87	16/09/2024 / 5139 - 18611	16/09/2024	15,922,000
88	16/09/2024 / 5136 - 18612	16/09/2024	2,000,000
89	16/09/2024 / 5139 - 18605	16/09/2024	4,062,000
90	16/09/2024 / 5136 - 18606	16/09/2024	1,315,000
91	16/09/2024 / 5139 - 18607	16/09/2024	16,182,650
92	16/09/2024 / 5136 - 18608	16/09/2024	651,000
93	16/09/2024 / 5139 - 18609	16/09/2024	2,772,000
94	17/09/2024 / 5221 - 78044	17/09/2024	1,622,000

95	17/09/2024 / 5009 - 83454	17/09/2024	
96	19/09/2024 / 5009 - 19353	19/09/2024	
97	23/09/2024 / 5139 - 98955	23/09/2024	1,622,000
98	23/09/2024 / 5136 - 98956	23/09/2024	1,600,000
99	23/09/2024 / 5136 - 98957	23/09/2024	1,800,000
100	23/09/2024 / 5136 - 98958	23/09/2024	1,800,000
101	23/09/2024 / 5139 - 98959	23/09/2024	4,062,000
102	23/09/2024 / 5139 - 98947	23/09/2024	14,522,000
103	23/09/2024 / 5139 - 98948	23/09/2024	1,201,520
104	23/09/2024 / 5139 - 98949	23/09/2024	1,201,520
105	23/09/2024 / 5139 - 98950	23/09/2024	936,520
106	23/09/2024 / 5139 - 98951	23/09/2024	673,000
107	23/09/2024 / 5139 - 98952	23/09/2024	1,611,520
108	23/09/2024 / 5136 - 98953	23/09/2024	400,000
109	23/09/2024 / 5136 - 98954	23/09/2024	400,000
110	24/09/2024 / 5009 - 26061	24/09/2024	
111	25/09/2024 / 9701 - 1032240615	25/09/2024	
112	29/09/2024 / 5214 - 40157	29/09/2024	
113	30/09/2024 / 5218 - 07026	30/09/2024	
114	30/09/2024 / 5139 - 10746	30/09/2024	2,100,000
115	30/09/2024 / 5139 - 10747	30/09/2024	252,000

116	30/09/2024 / 5136 - 10748	30/09/2024	1,120,000
117	30/09/2024 / 5139 - 10749	30/09/2024	957,000
118	30/09/2024 / 5139 - 10750	30/09/2024	2,035,000
119	30/09/2024 / 5139 - 10751	30/09/2024	1,330,520
120	30/09/2024 / 5139 - 10752	30/09/2024	1,222,000
121	30/09/2024 / 5139 - 10753	30/09/2024	906,520

Tổng số/ Total: -1,656,751 VND
Số dư cuối kỳ/ Closing balance: 227,451,178 VND
(Bằng chữ/ Inwords:) Hai trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi m

Ngày¹: Là ngày khách hàng thực hiện giao dịch

Ngày hiệu lực²: Là ngày giao dịch được ghi nhận trên hệ thống công nghệ của Vietcombank

*Trân trọng cảm ơn quý khách đã sử dụng
Thank you for using Vietcombank*

**VIETCOMBANK – Chung
VIETCOMBANK – Tổng Giám Đốc**

Ghi chú: Giấy Xác nhận này của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đảm bảo thông tin. Xác nhận này không cấu thành bất kỳ cam đoan hay bảo đảm nào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam xác lập với bên thứ ba./.

Note: This letter of confirmation of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam acknowledgment does not constitute any current or future guarantees of the customer's obligations

SAO KÊ TÀI KHOẢN STATEMENT OF ACCOUNT

Ngày thực hiện/ Date: 07/12/2024
Kênh giao dịch/ Trans.Channel: VCB DigiBiz
Số lượng đồng chủ sở hữu tài
khoản (nếu có)/ Number of Joint
account holders (if any): 1

PHU, TP HCM

Đến/ To: 30/09/2024

trăm hai mươi chín đồng

Số tiền ghi có/ Credit	Số dư/ Balance	Nội dung chi tiết/ Transactions in detail
200,000,000	429,107,929	020097042209151507282 024WUGT804199.51515. 150710.chuyen tu quy
	427,707,929	IBBIZ6019884859.Pham Thanh Bao An
	426,285,929	IBBIZ6019884860.IBPS. Nguyen Ngoc Minh Thu
	424,863,929	IBBIZ6019884953.IBPS. Nguyen Tan Linh
	423,441,929	IBBIZ6019884954.IBPS. Ngo Tuan Hung
	422,019,929	IBBIZ6019884955.IBPS. Huynh My Phuong
	420,219,929	IBBIZ6019885003.Do Doanh Doanh
	418,397,929	IBBIZ6019885004.IBPS. Dang Van Hoa
	416,575,929	IBBIZ6019885005.IBPS. Tran Thi Thanh Xuan
	415,153,929	IBBIZ6019884956.IBPS. Bui Kha Han

	413,731,929	IBBIZ6019884957.IBPS. Phan Tan Thanh
	412,309,929	IBBIZ6019884958.IBPS. Nguyen Hoang Gia Bao
	410,487,929	IBBIZ6019885006.IBPS. Vo Hong Khanh Ngoc
	408,665,929	IBBIZ6019885007.IBPS. Nguyen Hoang Phuc
	406,843,929	IBBIZ6019885008.IBPS. Nguyen Hong Thai Bao
	405,443,929	IBBIZ6019884959.Le Thi Yen Oanh
	404,021,929	IBBIZ6019884960.IBPS. Mai Trong Nhan
	402,399,929	IBBIZ6019884961.IBPS. Phung Gia Loc
	400,599,929	IBBIZ6019885009.Huynh Nhu
	398,777,929	IBBIZ6019885010.IBPS. Tran Van Phuc
	396,977,929	IBBIZ6019885011.Nguye n Tran Thai Son
	395,355,929	IBBIZ6019884962.IBPS. Nguyen Ngoc Nhi
	393,733,929	IBBIZ6019884964.IBPS. Tran Thanh Danh
	392,111,929	IBBIZ6019884965.IBPS. Le Ngoc Thao Nguyen
	390,311,929	IBBIZ6019885012.Pham Thanh Bao Phuc
	388,511,929	IBBIZ6019885013.Le Minh Hoang Long
	386,689,929	IBBIZ6019885014.IBPS. Ho Bao Nhi
	385,067,929	IBBIZ6019884966.IBPS. Tran Thanh Ly
	383,445,929	IBBIZ6019884967.IBPS. Nguyen Thi Minh Thu
	381,823,929	IBBIZ6019884968.IBPS. Nguyen Thi Y Nhi
	358,201,929	IBBIZ6019885015.IBPS. Mai am Tu Hanh

	342,279,929	IBBIZ6019885016.IBPS. Mai am Hoa Hong
	337,257,929	IBBIZ6019885017.IBPS. Mai am Phuong Minh
	335,657,929	IBBIZ6019884969.Nguye n Tran Cao Phong
	334,057,929	IBBIZ6019884970.Tran Gia Bao
	332,435,929	IBBIZ6019884971.IBPS. Huynh Vu Phi
	325,035,929	IBBIZ6019885018.Mai am Nhan Tam
	323,413,929	IBBIZ6019884972.IBPS. Le Thanh Hai
	321,791,929	IBBIZ6019884973.IBPS. Nguyen Hoang Anh
	320,169,929	IBBIZ6019884974.IBPS. Nguyen Bao Nhi
	318,547,929	IBBIZ6019884975.IBPS. Trinh Tran Trung Tien
	316,925,929	IBBIZ6019884976.IBPS. Vu Thao My
	315,325,929	IBBIZ6019884977.Tang Minh Trong
	313,703,929	IBBIZ6019884978.IBPS. Phan Thi Kim Ngan
	312,103,929	IBBIZ6019884979.Nguye n Tan Phat
	310,481,929	IBBIZ6019884980.IBPS. Nguyen Tan Loc
	308,859,929	IBBIZ6019884981.IBPS. Nguyen T. Bao Yen
	307,237,929	IBBIZ6019884982.IBPS. Luong Minh Duy
	305,637,929	IBBIZ6019884984.Le Quoc Minh
	304,015,929	IBBIZ6019884985.IBPS. Nguyen Ngoc Xuan Vy
	302,393,929	IBBIZ6019884986.IBPS. Tran Thanh Bac
	300,793,929	IBBIZ6019884987.Vo Truong Tuong Vi

	299,171,929	IBBIZ6019884988.IBPS. Hua Ngoc Huyen
	297,571,929	IBBIZ6019884989.Vu My Le
	295,971,929	IBBIZ6019884990.Nguye n Thanh Tan
	294,549,929	IBBIZ6019884941.IBPS. Nguyen T. Hoang Nhu Yuan
	293,127,929	IBBIZ6019884942.IBPS. Nguyen Ngoc Tuyet Nhi
	291,727,929	IBBIZ6019884943.Nguye n Thanh Bao
	290,105,929	IBBIZ6019884991.IBPS. Tran Si Phu
	288,483,929	IBBIZ6019884992.IBPS. Tran Kim Thu
	286,883,929	IBBIZ6019884993.Huynh Thinh
	285,461,929	IBBIZ6019884944.IBPS. Nguyen Tan Quy
	284,039,929	IBBIZ6019884945.IBPS. Nguyen Anh Tam Nhi
	282,617,929	IBBIZ6019884940.IBPS. Nguyen T. Hoang Nhu Ngoc
	280,995,929	IBBIZ6019884994.IBPS. Le Thi Cam My
	279,395,929	IBBIZ6019884995.Le Ngoc Phuong Dung
	277,773,929	IBBIZ6019884996.IBPS. Le Thanh Binh
	276,351,929	IBBIZ6019884947.IBPS. Trinh Tran Trung Toan
	274,929,929	IBBIZ6019884948.IBPS. Tran Nhu Tam
	273,507,929	IBBIZ6019884949.IBPS. Nguyen Trinh Tuyet
	271,885,929	IBBIZ6019884997.IBPS. Nguyen Thi Yen Linh
	270,263,929	IBBIZ6019884998.IBPS. Hua Ngoc Hoa
	268,463,929	IBBIZ6019884999.Vo Thi Yen Nhi

	267,063,929	IBBIZ6019884950.Le Thi Yen Lam
	265,641,929	IBBIZ6019884951.IBPS. Nguyen Nhu Ngoc
	264,241,929	IBBIZ6019884952.Truong Hoang Bao Nhi
	262,419,929	IBBIZ6019885000.IBPS. Le Nhat Hao
	260,597,929	IBBIZ6019885001.IBPS. Tran Gia Han
	258,797,929	IBBIZ6019885002.Do Phuong Phuong
	251,575,929	IBBIZ6019955481.022047.Mai am Thien Phuc
1,600,000	253,175,929	SHGD:10000024+DD:240916++DVH acc:060083785045/TPLI
	252,502,929	IBBIZ6020218616.IBPS. Nguyen Thi Minh Thu
	251,302,929	IBBIZ0020218613.CFHT HO TRO DAC BIET thang 09/2024- Le Thi
	250,102,929	IBBIZ0020218614.CFHT HO TRO DAC BIET thang 09/2024- Le Thi
	249,280,929	IBBIZ0020218615.IBPS. CFHT HO TRO DAC BIET thang 09/2024-
	235,873,279	IBBIZ0020218610.IBPS. CFHT HK1 2024-2025- Nguyen Minh Hai
	219,951,279	IBBIZ0020218611.IBPS. CFHT HK1 2024-2025- Tran Hoang Thinh
	217,951,279	IBBIZ0020218612.CFHT HO TRO DAC BIET thang 09/2024- Pham
	213,889,279	IBBIZ0020218605.IBPS. CFHT thang 08/2024- Tran Thi Thanh Xuyen
	212,574,279	IBBIZ0020218606.CFHT thang 09/2024- Pham Thanh Bao An
	196,391,629	IBBIZ0020218607.IBPS. CFHT HK1 2024-2025- Nguyen Thi Kieu Trinh
	195,740,629	IBBIZ0020218608.CFHT thang 09/2024- Nguyen Thanh Ten
	192,968,629	IBBIZ0020218609.IBPS. CFHT thang 09/2024- Tran Gia Han
	191,346,629	IBBIZ6020245491.078044.Nguyen Hoang Anh

4,040,000	195,386,629	SHGD:10000575+DD:240917++DVH acc:108600352/NGUYE REF:K054201871248777
10,000,000	205,386,629	VAL:240918VND10000000/22P.VND10000000/M
	203,764,629	IBBIZ6020798955.IBPS. Huynh Tran Trung Truc
	202,164,629	IBBIZ6020798956.Hoang Ky Nam
	200,364,629	IBBIZ6020798957.Dinh Hoai Anh
	198,564,629	IBBIZ6020798958.Nguye n Van Trung
	194,502,629	IBBIZ6020798959.IBPS. CFHT thang 08/2024- Tran Thi Thanh Xuan
	179,980,629	IBBIZ6020798947.IBPS. CFHT thang 09/2024- Le Dung Anh Phat
	178,779,109	IBBIZ6020798948.IBPS. CFHT thang 09/2024- Tran Thanh Ly
	177,577,589	IBBIZ6020798949.IBPS. CFHT thang 09/2024- Tran Thanh Bao
	176,641,069	IBBIZ6020798950.IBPS. CFHT thang 09/2024- Mai Trong Nhung Len 5
	175,968,069	IBBIZ6020798951.IBPS. CFHT thang 09/2024- Huynh Ngoc Hung
	174,356,549	IBBIZ6020798952.IBPS. CFHT thang 09/2024- Huynh Ngoc Hoa
	173,956,549	IBBIZ6020798953.CFHT thang 09/2024- Le Ngoc Phong Dung
	173,556,549	IBBIZ6020798954.CFHT thang 09/2024- Le Quoc Minh
14,500,000	188,056,549	SHGD:10000556+DD:240924++DVH acc:110707522/LE VAN
37,669	188,094,218	INTEREST PAYMENT
48,780,000	236,874,218	895485.290924.125552.A nh Don USA ung ho quy Hat Gieng Nha
500,000	237,374,218	T20102.300924.140117.L uat VTA ung ho cac con ET24274605059838
	235,274,218	IBBIZ6021410746.IBPS. CFHT thang 09/2024- Nguyen Hong Thai Bao
	235,022,218	IBBIZ6021410747.IBPS. CFHT thang 09/2024- Nguyen Ngoc Tuyet Nhi

	233,902,218	IBBIZ6021410748.CFHT 14 thang- Dang Van Hoa IBBIZ0021410749.IBPS.
	232,945,218	CFHT thang 09/2024- Nguyen Tan Long IBBIZ0021410750.IBPS.
	230,910,218	CFHT thang 09/2024- Le Minh Hoang Long IBBIZ0021410751.IBPS.
	229,579,698	CFHT thang 09/2024- Huynh Tran Trung Tuan IBBIZ0021410752.IBPS.
	228,357,698	CFHT thang 09/2024- Nguyen Triak Tuyet IBBIZ0021410753.IBPS.
	227,451,178	BHYT- Nguyen T. Hoang Nhu Ngoc - L4

ốt nghìn một trăm bảy mươi tám đồng

nk

**sử dụng dịch vụ Vietcombank!
tcombank's services!**

**niềm tin vững tương lai
gether for the future**

**tin chính xác tại thời điểm xác nhận theo nội dung yêu cầu của Khách hàng. Văn bản
oại thương Việt Nam tại thời điểm hiện tại hay tương lai đối với các nghĩa vụ của Khách**

*n ensures accurate information at the time of confirmation as requested by the customer. This
confirmed to third parties./.*